

Án số: 05/2020/HNGĐ - ST
Ngày 30 tháng 12 năm 2020
“ V/v ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Ng**
Ông **Nguyễn Thanh B**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Ông **Vũ Đức S** - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/DSST - QĐXX ngày 27/11/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Văn V SN 1961**
Trú tại: Trắc Điền, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên
Ông V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt
- *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị T SN 1968 (vắng mặt)**
HKTT và nơi cư trú cuối cùng: Trắc Điền, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên
- *Người làm chứng:*
Anh **Nguyễn Văn N SN 1985 (vắng mặt)**
Chị **Bùi Thị A SN 1992 (vắng mặt)**
Đều trú tại: Hồng Vân, Ân Thi, Hưng Yên
Anh **Bùi Thế A SN 1994 (vắng mặt)**
Trú tại: Trắc Điền, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2020 và các lời khai của ông V trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện như sau:

Ông và bà Đặng Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào năm 1990. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2003 mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T có ý định và đi xuất khẩu lao động nước ngoài mục đích tạo dựng kinh tế cho gia đình, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên xảy ra va chạm, to tiếng. Tuy nhiên bà T vẫn cố gắng thuyết phục ông và cam kết hết 3 năm sẽ về nhà. Thời gian bà T ở nước ngoài thời gian đầu bà có gọi điện và gửi tiền về để trả nợ, sau khi trả hết nợ thì bà T không gọi điện

hay gửi tiền về cho ông V nữa, tình cảm bà T dành cho gia đình không còn được như trước đây. Hết ba năm bà T về nhà nhưng thái độ, tình cảm đối với chồng, con khác thường, bà T rất lạnh nhạt, bà toàn ngủ riêng, bản thân ông cũng nhận thấy nhiều vấn đề từ con người bà T nhưng vẫn chấp nhận. Ở nhà được thời gian, bà T lại đi nước ngoài và cho đến năm 2019 bà về nước hẳn và sinh sống cùng bố con ông, thời gian này bà T luôn tìm cơ để gây sự, coi thường, thiếu tôn trọng chồng, dùng nhiều từ ngữ không có văn hóa để chửi chồng con, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, nặng nề. Tháng 06/2020, bà T đã làm đơn ly hôn ông đến Tòa án huyện Ân Thi nhưng sau đó lại rút đơn. Do cuộc sống gia đình không có hạnh phúc, bản thân ông V cũng như các con đã nhiều lần trao đổi, nói chuyện để tìm phương hướng khắc phục nhưng bà T vẫn thể hiện thái độ không tôn trọng ai. Nay ông V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà V.

Về con chung: Ông V và bà T có 02 con chung Bùi Thị A SN 1992 và Bùi Thế A SN 1994. Hai con chung đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống lên ông V không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của chị A, A A, A N thể hiện: Trong suốt thời gian từ năm 2003 đến năm 2019 việc gia đình, chăm sóc các con tất cả đều do ông V lo liệu, còn bà T đi nước ngoài làm ăn, sau khi hết hợp đồng lao động lao động bà T về nước nhưng tình cảm dành cho gia đình không còn như trước đây, bà ít ở nhà, công việc gia đình cũng không giúp đỡ ông V, bà T đã đối xử tệ bạc với chồng con, coi thường ông V, chửi đả các con, nay A chị không thể chấp nhận được cách đối xử của bà T được nữa, ông V xin ly hôn, A chị đều nhất trí và mong muốn Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông V.

Biên bản làm việc với trưởng thôn Trắc Điền và UBND xã Đa Lộc thể hiện: Ông V, bà T có hộ khẩu thường trú tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Lộc vào năm 1990. Năm 2019 bà T đi nước ngoài về vợ chồng ông V hay đả cãi, chửi nhau, mâu thuẫn gia đình, mâu thuẫn giữa bà T với A em ông V cũng ngày càng gia tăng, tình cảm gia đình không được hòa thuận, vợ chồng không tôn trọng nhau, giữa năm 2020 bà T đã làm đơn ly hôn ông V nhưng sau đó đã rút đơn, sau khi rút đơn cuộc sống vợ chồng ông V vẫn không được cải thiện, đả cãi, chửi nhau diễn ra thường xuyên, chính quyền địa phương cũng như thôn đã nhiều lần đến gia đình ông V để can thiệp, hòa giải nhưng vẫn không có kết quả gì. Do mâu thuẫn vợ chồng nên bà T ít ở nhà, thời gian đi về không cố định. Vợ chồng ông V có 02 con chung Bùi Thị A SN 1992 và Bùi Thế A SN 1994. Vợ chồng ông V có hay không có tài sản chung địa phương, thôn không nắm được.

Đối với bà T: Quá trình giải quyết vụ án, bà T không có mặt tại địa phương Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, triệu tập theo quy định của pháp luật nhưng bà T vẫn vắng mặt.

Ngày 14/12/2020 Tòa án đã mở phiên tòa nhưng bà T vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; Điều 233; Điều 235 BLTTDS hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, ông V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 và Điều 238 của BLTTDS tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, triệu tập nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Về xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại Điều 96, 97 BLTTDS.

- Về trình tự thụ lý vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS, thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 BLTTDS.

- Về thực hiện thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử: Tòa án đã thực hiện việc thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho nguyên đơn; bị đơn không có mặt tại nơi cư trú Tòa án đã tiến hành việc xác minh, niêm yết công khai theo đúng quy định tại Điều 177 Bộ luật TTDS

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

**** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:***

- Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, những người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 78 BLTTDS.

- Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa hôm nay là vi phạm khoản 15, khoản 16 BLTTDS.

3. Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bùi Văn V.
- Về con chung, tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Ông V phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tra luận và phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Ông Bùi Văn V có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa ông và bà Đặng Thị T. Tòa án xác định đây là quan hệ tra chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là bà Đặng Thị T có hộ khẩu thường trú tại Trắc Điền, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của ông V, bà T: Ông bà xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, chính quyền địa phương xác nhận việc ông V, bà T có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào năm 1990. Do vậy hôn nhân của ông V, bà T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Ông V xin ly hôn bà T sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông V và bà T bắt đầu phát sinh từ năm 2003, nguyên nhân từ việc gia đình không đồng ý cho bà T đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, tuy nhiên sau đó bà T vẫn đi. Quá trình bà T ở nước ngoài, tình cảm vợ chồng đã có dấu hiệu rạn nứt. Sau khi hết hạn về nước, bà T sinh sống cùng chồng và các con nhưng thái độ và cách cư xử của bà T hoàn toàn thay đổi, bà không còn quan tâm đến gia đình nữa, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, cũng từ đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Bà T luôn tìm cách gây sự với ông V, chửi mắng các con, có nhiều lời nói thiếu tôn trọng, coi thường ông V, mặc dù ở chung nhà nhưng bà T không quan tâm đến công việc gia đình, mọi việc để mặc ông V lo liệu. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông V và bà T còn thể hiện giữa năm 2020, bà T đã làm đơn ly hôn nhưng sau đó rút đơn, tuy nhiên sau đó cuộc sống vợ chồng vẫn không được cải thiện, vợ chồng đã cãi, chửi nhau hàng ngày, chính quyền địa phương cũng đã nhiều lần can thiệp nhưng không giải quyết dứt điểm những mâu thuẫn giữa các bên. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà T ít khi ở nhà. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, cho nên Tòa án không lấy được lời khai của bà T. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của ông V, lời khai của các con chung ông V, bà T và biên bản xác minh với chính quyền địa phương có đủ cơ sở xác định: Vợ chồng của ông V, bà T có phát sinh mâu thuẫn hai bên không tự giải quyết được, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông V, bà T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông V là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: Hai con chung của ông V, bà T đã thành niên, tự lập được cuộc sống nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Sau này nếu các đương sự có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Ông V phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật HNGĐ; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 238, Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho ông Bùi Văn V được ly hôn bà Đặng Thị T

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: ông V không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Sau này nếu các đương sự có ý kiến, yêu cầu gì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác

4. Về án phí: Ông V phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000653 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Ông V đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND Đa Lộc;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T

